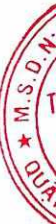


**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM -
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
(NAY LÀ TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM -
CÔNG TY CỔ PHẦN)**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	13 - 56



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên (nay là Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty cổ phần) (gọi tắt là "Tổng Công ty" hoặc "PVOIL") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Vào ngày 10 tháng 4 năm 2017, Bộ Công thương đã có Quyết định số 1220/QĐ-BCT về việc xác định giá trị Tổng Công ty Dầu Việt Nam để cổ phần hóa; và ngày 08 tháng 12 năm 2017, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 1979/QĐ-TTg phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Dầu Việt Nam. Ngày 08 tháng 3 năm 2018, Tổng Công ty có Công văn số 1755/DVN-TCKT gửi Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý vướng mắc về hạch toán trong quá trình cổ phần hóa PVOIL và đến ngày 18 tháng 5 năm 2018, sau khi báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được phát hành, Tổng Công ty mới nhận được Công văn trả lời số 5797/BTC-TCDN của Bộ Tài chính về vấn đề này. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định điều chỉnh lại số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 liên quan đến xử lý tài chính khi có quyết định công bố giá trị doanh nghiệp của Công ty mẹ - Tổng Công ty.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN/HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày 31 tháng 7 năm 2018 bao gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Nguyễn Hoàng Tuấn	Chủ tịch
Ông Cao Hoài Dương	Thành viên
Ông Lê Văn Nghĩa	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Thắng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 02 tháng 4 năm 2018)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Cao Hoài Dương	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thành Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Trình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Khánh Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hoài Lam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Toàn	Phó Tổng Giám đốc

12500
NG TY
HIỆM HỮU
DITTI
NAM
- TP. H

30
IG
I
CÔ
7-

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
(NAY LÀ TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN)

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 8 năm 2018 (ngày chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần) đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hoàng Tuấn	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2018)
Ông Cao Hoài Dương	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2018)
Ông Lê Văn Nghĩa	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2018)
Ông Nguyễn Việt Thắng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2018)
Ông Hạng Anh Minh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2018)
Ông Lê Ngọc Quang	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2018)
Ông Trần Hoài Nam	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2018)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Cao Hoài Dương	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thành Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Trình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Khánh Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hoài Lam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Toàn	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
(NAY LÀ TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN)

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Cao Hoài Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 07 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty cổ phần**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên (nay là Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty cổ phần) (gọi tắt là "Tổng Công ty" hoặc "PVOIL"), được lập ngày 07 tháng 8 năm 2018, từ trang 6 đến trang 56, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của kết luận ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 08 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty đang ghi nhận phải thu khác từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam liên quan đến khoản lỗ lũy kế đến ngày 18 tháng 5 năm 2011 - là thời điểm Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư ("PETEC" - Công ty con của Tổng Công ty) chính thức chuyển sang loại hình công ty cổ phần với số tiền là 169.785.513.359 đồng. Khoản phải thu này phát sinh từ việc xác định phần vốn nhà nước tại PETEC tại ngày 18 tháng 5 năm 2011 nhưng chưa được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt quyết toán. Do đó, chúng tôi chưa có đủ thông tin về giá trị quyết toán và khoản chênh lệch (nếu có) so với giá trị ghi nhận trên khoản mục phải thu khác này. Vì vậy, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh số liệu này hay không.

Như trình bày tại Thuyết minh số 16 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 bao gồm giá trị của các lô đất tại Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn (PVOIL Sài Gòn - Công ty con của Tổng Công ty) chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chưa chuyển quyền sử dụng đất sang tên PVOIL Sài Gòn và chưa được gia hạn thời gian sử dụng đất với tổng số tiền là 60.167.359.356 đồng. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp về quyền sử dụng và thời gian sử dụng các lô đất này. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh số liệu này hay không.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ những điều chỉnh cần thiết do ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty ghi nhận và phản ánh trên báo cáo tài chính riêng khoản góp vốn cổ phần vào PETEC lớn hơn giá trị PETEC đang theo dõi và hạch toán với số tiền 111.225.298.544 đồng. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng khoản chênh lệch này sẽ được xử lý khi PETEC thực hiện xong công tác quyết toán cổ phần hóa. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh tăng vốn điều lệ tại công ty con để loại trừ khoản chênh lệch này trước khi thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 4 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, ngày 10 tháng 4 năm 2017, Bộ Công thương đã có Quyết định số 1220/QĐ-BCT về việc xác định giá trị Tổng Công ty Dầu Việt Nam để cổ phần hóa; và ngày 08 tháng 12 năm 2017, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 1979/QĐ-TTg phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Dầu Việt Nam. Ngày 08 tháng 3 năm 2018, Tổng Công ty có Công văn số 1755/DVN-TCKT gửi Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý vướng mắc về hạch toán trong quá trình cổ phần hóa PVOIL và đến ngày 18 tháng 5 năm 2018, sau khi báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được phát hành, Tổng Công ty mới nhận được Công văn trả lời số 5797/BTC-TCDN của Bộ Tài chính về vấn đề này. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định điều chỉnh lại số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 liên quan đến xử lý tài chính khi có quyết định công bố giá trị doanh nghiệp của Công ty mẹ - Tổng Công ty.

Kết luận ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Khúc Thị Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 07 tháng 8 năm 2018

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
(NAY LÀ TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN)

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Điều chỉnh lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		17.046.263.455.085	20.279.332.645.863
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	3.606.200.298.283	5.108.544.206.484
1. Tiền	111		2.121.897.287.502	3.269.325.891.787
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.484.303.010.781	1.839.218.314.697
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	3.064.236.888.000	2.108.653.659.157
1. Chứng khoán kinh doanh	121		4.799.377.124	6.416.438.619
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(2.619.489.124)	(3.206.124.369)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.062.057.000.000	2.105.443.344.907
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.539.962.359.518	9.746.321.443.312
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	3.412.779.251.062	4.957.028.573.859
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		244.052.325.688	104.818.401.143
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	4.731.336.381.145	5.513.123.815.390
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(849.033.664.435)	(829.994.019.125)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		828.066.058	1.344.672.045
IV. Hàng tồn kho	140	10	2.684.097.264.758	3.101.972.780.303
1. Hàng tồn kho	141		2.684.185.540.813	3.102.061.056.358
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(88.276.055)	(88.276.055)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		151.766.644.526	213.840.556.607
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	49.971.066.554	37.410.787.459
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	12	75.937.033.322	112.722.641.460
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	25.858.544.650	63.707.127.688

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Điều chỉnh lại)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.608.689.332.878	6.579.606.000.047
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		49.163.348.183	46.096.463.979
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7	26.687.616.044	26.698.616.044
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	46.330.044.992	43.263.160.788
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(23.854.312.853)	(23.865.312.853)
II. Tài sản cố định	220		4.387.074.701.917	4.325.897.937.418
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	2.720.092.127.186	2.711.575.704.751
- Nguyên giá	222		6.127.832.284.394	5.926.872.955.141
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.407.740.157.208)	(3.215.297.250.390)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	15	194.324.742	600.039.107
- Nguyên giá	225		683.259.091	1.395.886.364
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(488.934.349)	(795.847.257)
3. Tài sản cố định vô hình	227	16	1.666.788.249.989	1.613.722.193.560
- Nguyên giá	228		1.844.554.833.956	1.774.067.416.563
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(177.766.583.967)	(160.345.223.003)
III. Bất động sản đầu tư	230	17	117.997.166.056	109.607.394.371
- Nguyên giá	231		135.964.080.851	125.916.291.101
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(17.966.914.795)	(16.308.896.730)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		196.816.538.332	168.185.977.094
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		585.993.545	585.993.545
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	18	196.230.544.787	167.599.983.549
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		884.965.522.247	937.887.828.071
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	19	822.290.093.688	871.014.649.268
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	20	83.477.733.530	84.667.776.369
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	20	(20.802.304.971)	(17.794.597.566)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		972.672.056.143	991.930.399.114
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	908.499.551.267	916.450.693.378
2. Lợi thế thương mại	269	21	64.172.504.876	75.479.705.736
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		23.654.952.787.963	26.858.938.645.910

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Điều chỉnh lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		12.101.764.794.834	15.603.122.120.405
I. Nợ ngắn hạn	310		11.789.349.179.546	15.328.257.816.275
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	22	2.967.949.388.471	6.029.453.623.402
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		47.916.676.871	107.601.101.743
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	717.028.938.668	585.560.114.147
4. Phải trả người lao động	314		111.004.242.098	124.053.084.499
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	23	176.501.674.969	155.063.266.267
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.148.971.228	619.368.534
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	24	4.665.675.826.762	6.114.718.900.564
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	25	2.826.892.846.356	1.707.484.116.563
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	26	48.421.661.127	44.047.406.914
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		31.750.745.004	25.160.903.333
11. Quỹ bình ổn giá	323	27	194.058.207.992	434.495.930.309
II. Nợ dài hạn	330		312.415.615.288	274.864.304.130
1. Phải trả người bán dài hạn	331		951.181.334	1.535.765.334
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		2.856.900.184	3.696.973.619
3. Phải trả dài hạn khác	337		20.214.494.097	16.370.704.118
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	28	210.658.301.940	173.100.524.106
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	29	77.734.737.733	80.160.336.953

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
(NAY LÀ TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN)

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MÃ SỐ B 01a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Điều chỉnh lại)
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		11.553.187.993.129	11.255.816.525.505
I. Vốn chủ sở hữu	410	30	11.553.187.993.129	11.255.816.525.505
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.884.251.000.000	10.884.251.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		7.587.978.678	11.096.803.188
3. Cổ phiếu quỹ	415		(5.609.238.340)	(5.609.238.340)
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		889.777.193.444	889.777.193.444
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		7.595.346.379	7.638.598.151
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		309.414.125.887	296.625.297.432
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		(4.622.433.701)	(4.622.526.286)
8. Lỗi lũy kế	421		(1.676.449.144.156)	(1.930.995.814.085)
- Lỗi lũy kế đến cuối năm trước	421a		(1.977.824.605.816)	(2.003.780.352.771)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		301.375.461.660	72.784.538.686
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		5.959.092.576	5.959.092.576
10. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	31	1.135.284.072.362	1.101.696.119.425
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		23.654.952.787.963	26.858.938.645.910

Phùng Tố Vân
 Người lập biểu

Nguyễn Đăng Trình
 Kế toán trưởng



Cao Hoài Dương
 Tổng Giám đốc

Ngày 07 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

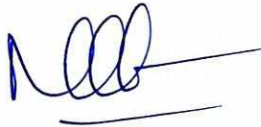
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết		Kỳ này	Kỳ trước
	số	minh		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	34	32.330.525.410.851	28.280.180.394.105
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	34	6.048.427.595	13.220.147.798
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	34	32.324.476.983.256	28.266.960.246.307
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	35	30.828.420.879.281	27.035.292.782.067
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)			1.496.056.103.975	1.231.667.464.240
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	37	141.476.844.137	143.512.980.004
7. Chi phí tài chính	22	38	88.662.295.854	90.948.761.934
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		65.241.422.125	69.479.892.221
8. Phần (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24	19	(11.016.321.648)	(779.721.863)
9. Chi phí bán hàng	25	39	794.100.511.798	731.520.013.856
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	39	349.149.180.862	329.634.064.176
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		394.604.637.950	222.297.882.415
12. Thu nhập khác	31	40	25.636.812.611	25.731.522.357
13. Chi phí khác	32	40	37.671.684.331	16.634.107.573
14. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	40	(12.034.871.720)	9.097.414.784
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		382.569.766.230	231.395.297.199
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	41	53.801.547.825	21.383.748.483
17. (Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	29	(2.425.599.220)	5.526.820.937
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		331.193.817.625	204.484.727.779
<i>Trong đó:</i>				
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		301.008.625.431	178.615.925.195
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		30.185.192.194	25.868.802.584



Phùng Tố Vân
 Người lập biểu



Nguyễn Đăng Trình
 Kế toán trưởng



Cao Hoài Dương
 Tổng Giám đốc

Ngày 07 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	382.569.766.230	231.395.297.199
2. Điều chỉnh cho các khoản:		(74.388.609.069)	389.047.439.252
- Chi khí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	192.342.601.412	189.468.840.645
- Các khoản dự phòng	03	25.823.971.683	3.363.308.012
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(546.152.565)	(4.583.998.545)
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(115.727.312.135)	(115.665.734.649)
- Chi phí lãi vay	06	65.241.422.125	69.479.892.221
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(241.523.139.589)	246.985.131.568
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	308.181.157.161	620.442.736.451
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	2.264.693.515.445	(789.136.077.363)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	417.875.515.545	(121.259.081.441)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(4.362.800.332.735)	(1.029.096.406.575)
- Tăng, giảm chi phí trả trước và tài sản khác	12	9.123.663.096	29.430.712.760
- Tiền lãi vay đã trả	14	(63.260.219.749)	(68.536.879.953)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(21.868.976.643)	(29.894.734.313)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.085.417.272	333.933.474
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(39.215.158.565)	(24.665.499.961)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.486.185.419.173)	(1.412.381.296.921)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(132.298.460.914)	(87.813.015.781)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	439.753.032	16.695.449.374
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.958.000.000.000)	(451.386.344.907)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.001.155.024.830	408.000.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	3.038.424.411	38.178.410.000
6. Tiền thu lãi đầu tư, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	126.854.155.054	84.894.495.732
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(958.811.103.587)	8.568.994.418

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	8.029.296.607.429	7.667.739.157.111
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(7.086.723.397.960)	(7.571.394.373.325)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(58.399.800)	(139.066.465)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	942.514.809.669	96.205.717.321
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(1.502.481.713.091)	(1.307.606.585.182)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.108.544.206.484	6.193.305.161.814
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	137.804.890	(208.497.231)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	3.606.200.298.283	4.885.490.079.401



Phùng Tô Vân
Người lập biểu



Nguyễn Đăng Trình
Kế toán trưởng



Cao Hoài Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 07 tháng 8 năm 2018

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN****(NAY LÀ TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN)**

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên (nay là Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty cổ phần) (gọi tắt là "Tổng Công ty" hoặc "PVOIL") là đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Theo Quyết định số 1250/QĐ-DKVN ngày 06 tháng 6 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Công ty mẹ Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở hợp nhất Tổng Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dầu khí và Công ty TNHH Một thành viên Chế biến và Kinh doanh Sản phẩm Dầu mỏ.

Tổng Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104005189 ngày 26 tháng 6 năm 2008 và thay đổi lần 16 ngày 16 tháng 01 năm 2016. Tổng Công ty chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2008 với vốn điều lệ là 7.220.000.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 16 tháng 01 năm 2016, vốn điều lệ điều chỉnh của Tổng Công ty là 10.884.251.000.000 đồng.

Từ ngày 01 tháng 8 năm 2018, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi mô hình hoạt động sang công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 17 ngày 01 tháng 8 năm 2018. Vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển thành công ty cổ phần là 10.342.295.000.000 đồng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tổng số nhân viên của Tổng Công ty (không bao gồm các công ty con) là 724 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 729 người).

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty mẹ Tổng Công ty là xuất nhập khẩu và kinh doanh dầu thô trong và ngoài nước; Xuất nhập khẩu và kinh doanh sản phẩm dầu trong và ngoài nước; Xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư máy móc và dịch vụ thương mại; Sản xuất sản phẩm dầu; Xây dựng các hệ thống bồn chứa, phân phối và kinh doanh sản phẩm dầu; Xuất nhập khẩu sản phẩm dầu và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, hóa chất, vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ công tác chế biến và kinh doanh sản phẩm dầu; Kinh doanh vật tư thiết bị hóa chất trong lĩnh vực chế biến sản phẩm dầu; Môi giới và cung ứng tàu biển; Kinh doanh khách sạn, du lịch (không kinh doanh khách sạn tại trụ sở); Dịch vụ cho thuê xe bồn, bể chứa xăng dầu và kho bãi; Mua bán phân bón, các sản phẩm hóa dầu.

Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong kỳ hoạt động có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình (PVOil Ninh Bình) là 20,26%. Tuy nhiên, Tổng Công ty có đa số thành viên trong Hội đồng Quản trị (2 trên 3 thành viên Hội đồng Quản trị là người của Tổng Công ty, tương ứng với tỷ lệ biểu quyết là 66,67%) theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông số 193/NQ-ĐHCD ngày 24 tháng 4 năm 2018 của PVOil Ninh Bình, do vậy PVOil Ninh Bình trở thành công ty con của Tổng Công ty kể từ thời điểm này.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
(NAY LÀ TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN)
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN/HN

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty gồm Công ty mẹ và 29 công ty con sở hữu trực tiếp. Danh sách các công ty con như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	Cần Thơ	89.37%	89.37%	Xây dựng tổng kho xăng dầu. Chế biến và kinh doanh các sản phẩm dầu khí, xuất nhập khẩu các sản phẩm dầu mỏ.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Hà Tĩnh	56.50%	56.50%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Vận tải hàng hoá bằng đường thủy nội địa.
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil (i)	Tp. Hồ Chí Minh	62.67%	62.67%	Khai thác, sản xuất, vận chuyển, bán buôn và bán lẻ các sản phẩm liên quan đến xăng, dầu và khí đốt.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	Trà Vinh	96.27%	96.27%	Kinh doanh xăng dầu. Kinh doanh hàng tiêu dùng.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	Bạc Liêu	96.09%	96.09%	Bán buôn thực phẩm. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Bình Thuận	79.68%	79.68%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Vận tải hàng hoá bằng đường bộ.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Thanh Hoá	56.86%	56.86%	Kinh doanh xăng, dầu các loại; kinh doanh thương mại, dịch vụ thương mại; kinh doanh xuất nhập khẩu; khai thác, chế biến khoáng sản; bất động sản...
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	Vũng Tàu	67.64%	67.64%	Bán buôn, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm có liên quan. Sản xuất chế biến nhiên liệu và dung môi. Kinh doanh nhiên liệu sinh học.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Tp. Hồ Chí Minh	66.05%	66.93%	Kinh doanh xăng dầu. Khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Sản xuất hoá chất cơ bản.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Vũng Tàu	57.18%	57.18%	Bán buôn, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm có liên quan. Sản xuất chế biến nhiên liệu và dung môi. Kinh doanh nhiên liệu sinh học.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Hà Nội	71.35%	71.35%	Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm có liên quan. Dịch vụ kho cảng. Vận tải hàng hoá.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	Thừa Thiên Huế	74.67%	74.67%	Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm có liên quan.
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Lào	Lào	100.00%	100.00%	Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm có liên quan.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Thái Bình	68.00%	68.00%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Xây dựng các loại nhà.
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	Thái Bình	51.00%	51.00%	Bán buôn và kinh doanh nước khoáng.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
(NAY LÀ TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN)
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN/HN

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Nam Định	56,75%	56,75%	Mua bán, kinh doanh các sản phẩm dầu mỏ. Đại lý bán buôn, bán lẻ xăng dầu. Kinh doanh nhiên liệu sinh học. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	Tây Ninh	78,62%	78,62%	Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Vận tải hàng hoá và đường bộ và thủy.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Quảng Ninh	80,19%	80,19%	Mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan; mua bán khí đốt; vận tải hàng hoá.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Phú Yên	67,13%	67,13%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Vận chuyển các sản phẩm dầu khí.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	Phú Thọ	71,68%	71,68%	Mua bán, kinh doanh các loại dầu thô và các sản phẩm dầu trên thị trường quốc tế. Tham gia mua bán và cung cấp dầu thô tại Việt Nam.
Công ty TNHH Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	Singapore	51,00%	51,00%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	Quảng Ngãi	71,43%	71,43%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	Hải Phòng	72,00%	72,00%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa.
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Tp. Hồ Chí Minh	71,00%	71,00%	Vận tải hàng hoá đường bộ. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí. Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh.
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	Hà Giang	80,37%	80,37%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa.
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	Tp. Hồ Chí Minh	51,01%	51,01%	Kinh doanh xăng, dầu, mỡ, nhờn. Kinh doanh vận tải xăng dầu. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Sắt thép, vật liệu xây dựng.
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư (PETEC) (ii)	Tp. Hồ Chí Minh	95,09%	95,19%	Xuất nhập khẩu, tổ chức kênh bán buôn xăng dầu; chi tiết xuất nhập khẩu thiết bị toàn bộ, máy móc và thiết bị lẻ; xuất nhập khẩu phân bón; cung cấp dịch vụ hàng hải.
Công ty cổ phần Cambodia	Campuchia	51,00%	51,00%	Đang trong quá trình thành lập
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình (iii)	Ninh Bình	20,26%	66,67%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chuẩn bị mặt bằng. Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương.

- (i) Hội đồng Thành viên Tổng Công ty đã có nghị quyết phê duyệt chủ trương thoái vốn tại Công ty TNHH Dầu nhờn PV Oil. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty đang trong quá trình lên kế hoạch để thực hiện Nghị quyết của Hội đồng Thành viên.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
(NAY LÀ TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN)
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN/HN

- (ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty ghi nhận và phản ánh trên báo cáo tài chính riêng khoản góp vốn cổ phần vào PETEC lớn hơn giá trị PETEC đang theo dõi và hạch toán với số tiền 111.225.298.544 đồng. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng khoản chênh lệch này sẽ được xử lý khi PETEC thực hiện xong công tác quyết toán cổ phần hóa. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh tăng vốn điều lệ tại công ty con để loại trừ khoản chênh lệch này trước khi thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty.
- (iii) Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình (PVOil Ninh Bình) là 20,26%. Tuy nhiên, Tổng Công ty có đa số thành viên trong Hội đồng Quản trị (2 trên 3 thành viên Hội đồng Quản trị là người của Tổng Công ty, tương ứng tỷ lệ biểu quyết là 66,67%) theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông số 193/NQ-ĐHCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2018 của PVOil Ninh Bình.

Danh sách các công ty liên doanh sở hữu trực tiếp:

<u>Tên công ty liên doanh</u>	<u>Nơi thành lập</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu %</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Bà Rịa - Vũng Tàu	21,94%	Đầu tư xây dựng kho ngầm chứa xăng dầu
Công ty Liên doanh Hóa chất LG-VINA	Đồng Nai	15,00%	Sản xuất và kinh doanh dầu hoá dẻo DOP
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	Bình Phước	31,12%	Sản xuất kinh doanh nhiên liệu sinh học

Danh sách các công ty liên kết sở hữu trực tiếp:

<u>Tên công ty liên kết</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu (%)</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí	Hà Nội	39,76%	39,76%	Sản xuất, kinh doanh nhiên liệu sinh học
Công ty Cổ phần Thương mại dầu khí Petechim	Tp. Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Mua bán thiết bị, phụ tùng, vật tư, hóa chất ngành dầu khí
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu	Tp. Hồ Chí Minh	44,87%	44,94%	Xuất nhập khẩu xăng dầu, vận chuyển hàng hóa
Công ty Cổ phần Thương mại Thạch Hãn (i)	Quảng Trị	45,00%	45,00%	Kinh doanh xăng dầu, công nghệ phẩm, nông sản, thực phẩm
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Quảng Ngãi	34,28%	34,28%	Sản xuất, kinh doanh nhiên liệu sinh học
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	Phú Yên	47,79%	47,79%	Sản xuất, chế biến hàng nông sản xuất khẩu,...
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	Cà Mau	24,53%	24,79%	Kinh doanh xăng dầu, công nghệ phẩm, nông sản, thực phẩm
Công ty Cổ phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang	Kiên Giang	33,96%	33,96%	Kinh doanh xăng dầu, xi măng

- (i) Hội đồng Thành viên Tổng Công ty đã có Nghị quyết phê duyệt chủ trương thoái vốn tại PV Oil Quảng Trị (nay là Công ty Cổ phần Thương mại Thạch Hãn). Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty đang trong quá trình lên kế hoạch để thực hiện Nghị quyết của Hội đồng Thành viên.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết Minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán. Một số số liệu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được điều chỉnh theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước và đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty (chi tiết tại Thuyết minh số 4).

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ - Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty mẹ với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.



Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tổng Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh trong vòng 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được hạch toán vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

0011
CỘNG
HỘI
ELO
IÉT
ĐA -

0011
CỘNG
HỘI
ELO
IÉT
ĐA -

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư góp vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là cổ phiếu niêm yết được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trích lập dựa trên số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất, bao gồm cả phần của lợi ích cổ đông không kiểm soát.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

2500
G TY
HUU
TT
VIAM
TP. H
D
RÓN
V
N

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 20
Thiết bị quản lý	3 - 10
Tài sản cố định khác	4 - 25

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó, cụ thể như sau:

Phương tiện vận tải

Số năm
5 - 7

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 5 năm.

Đối với tài sản cố định vô hình được đánh giá lại thì nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm giá trị tiền thuê đất, thuê văn phòng, giá trị lợi thế vị trí địa lý của một số cửa hàng xăng dầu, giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh do xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 (bao gồm giá trị lợi thế vị trí địa lý của các lô đất đang thuê và giá trị thương hiệu) phát sinh tại PETEC- một công ty con của Tổng Công ty và các chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất, thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Giá trị lợi thế vị trí địa lý thể hiện khoản chênh lệch giá mua của một số cửa hàng xăng dầu và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê đất còn lại của các cửa hàng, từ 13 năm đến 50 năm.

Chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, các chi phí quảng cáo, sửa chữa được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm nguồn vốn do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cấp và nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm theo quyết định của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("Tập đoàn"). Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận của hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc được Tập đoàn cấp.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 30 tháng 6 năm 2015 và Công văn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018. Tỷ giá này có sự khác biệt so với tỷ giá quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, sự khác biệt này không gây ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Tổng Công ty tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ báo cáo trừ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tổng Công ty.

Lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh khi Tổng Công ty thực hiện hoạt động tại nước ngoài được kế toán như tài sản và nợ phải trả liên quan đến hoạt động tại nước ngoài và được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ hoạt động này.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 39/2014/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 29 tháng 10 năm 2014 (có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2014) về việc "Quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu" và Thông tư số 90/2016/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 24 tháng 6 năm 2016 (có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 8 năm 2016) về "Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ Bình ổn giá và Điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu".

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính).

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Công thương từng thời kỳ. Việc sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Công thương.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

0112
CÔNG
NHIỆM
LO
ỆT M
ĐA -

ĐẦU
M
AN
HI N

4. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ

Ngày 10 tháng 4 năm 2017, Bộ Công thương đã có Quyết định số 1220/QĐ-BCT về việc xác định giá trị Tổng Công ty Dầu Việt Nam để cổ phần hóa; và ngày 08 tháng 12 năm 2017, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 1979/QĐ-TTg phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Dầu Việt Nam. Ngày 08 tháng 3 năm 2018, Tổng Công ty có Công văn số 1755/DVN-TCKT gửi Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý vướng mắc về hạch toán trong quá trình cổ phần hóa PVOIL và đến ngày 18 tháng 5 năm 2018, sau khi báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được phát hành, Tổng Công ty mới nhận được Công văn trả lời số 5797/BTC-TCDN của Bộ Tài chính về vấn đề này. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định điều chỉnh lại số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 liên quan đến xử lý tài chính khi có quyết định công bố giá trị doanh nghiệp của Công ty mẹ - Tổng Công ty, cụ thể như sau:

Chi tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Điều chỉnh lại	Số đầu kỳ (Sau điều chỉnh lại)
		VND		VND
TÀI SẢN				
1. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.492.636.682.466	20.487.132.924	5.513.123.815.390
2. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(815.653.026.078)	(14.340.993.047)	(829.994.019.125)
3. Tài sản cố định hữu hình	221	2.361.027.378.737	350.548.326.014	2.711.575.704.751
- Nguyên giá	222	5.498.162.820.834	428.710.134.307	5.926.872.955.141
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(3.137.135.442.097)	(78.161.808.293)	(3.215.297.250.390)
4. Tài sản cố định vô hình	227	1.579.066.812.613	34.655.380.947	1.613.722.193.560
- Nguyên giá	228	1.763.701.004.241	10.366.412.322	1.774.067.416.563
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(184.634.191.628)	24.288.968.625	(160.345.223.003)
5. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	871.014.649.268	-	871.014.649.268
6. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	196.065.866.282	(111.398.089.913)	84.667.776.369
7. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(88.035.413.405)	70.240.815.839	(17.794.597.566)
8. Chi phí trả trước dài hạn	261	743.004.273.159	173.446.420.219	916.450.693.378
NGUỒN VỐN				
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	6.029.029.754.274	423.869.128	6.029.453.623.402
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	889.777.193.444	889.777.193.444
3. Lỗi lũy kế	421	(1.564.433.744.496)	(366.562.069.589)	(1.930.995.814.085)



5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	48.150.094.827	57.076.905.145
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	2.064.139.470.834	3.211.425.953.122
<i>Trong đó:</i>		
<i>Số dư tài khoản quỹ bình ổn (ii)</i>	<i>250.680.147.800</i>	<i>486.568.090.899</i>
Tiền đang chuyển	9.607.721.841	823.033.520
Các khoản tương đương tiền (i), (iii)	1.484.303.010.781	1.839.218.314.697
	3.606.200.298.283	5.108.544.206.484

- (i) Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm số tiền 12.937.725.605 đồng, 3.775.059 Đô la Mỹ là tiền gửi không kỳ hạn và 263.426.796.697 đồng là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đại Dương (nay là Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương) bị hạn chế chi trả theo Chỉ thị số 600/2015/CT-TGD ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Ngân hàng TMCP Đại Dương về việc tạm dừng cung cấp dịch vụ thanh toán cho các tổ chức kinh tế thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để tiến hành rà soát, thẩm định hồ sơ thanh toán của khách hàng. Hiện nay, Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương đã chuyển thành ngân hàng Nhà nước sở hữu 100% vốn, theo đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng khoản tiền gửi này sẽ được giao dịch trở lại trong thời gian tới khi có quyết định từ phía Ngân hàng Nhà nước.
- (ii) Số dư tài khoản quỹ bình ổn được theo dõi riêng trên tài khoản ngân hàng theo hướng dẫn của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương.
- (iii) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng và hưởng lãi suất từ 4,3% đến 6,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: từ 4,3% đến 6,5%/năm) đối với Đồng Việt Nam.

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
(NAY LÀ TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN)
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Chứng khoán kinh doanh	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Tổng giá trị cổ phiếu	4.799.377.124	(2.619.489.124)	6.416.438.619	(3.206.124.369)		
Công ty Cổ phần Thép Pomina (i)	752.834.960	431.520.000	(321.314.960)	1.814.396.455	1.036.750.000	(777.646.455)
Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần (i)	-	-	-	555.500.000	412.720.000	(142.780.000)
Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú (i)	846.000.000	804.000.000	(42.000.000)	846.000.000	846.000.000	-
Công ty Cổ phần XNK Vĩnh Long (ii)	339.000.000	-	(339.000.000)	339.000.000	-	(339.000.000)
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (i)	226.179	58.000	(168.179)	226.179	64.250	(161.929)
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè: Upcom (i)	678.026.087	227.010.000	(451.016.087)	678.026.087	187.530.001	(490.496.086)
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long (ii)	608.289.898	39.800.000	(568.489.898)	608.289.898	49.749.999	(558.539.899)
Công ty Cổ phần Dệt Đông Á (ii)	897.500.000	-	(897.500.000)	897.500.000	-	(897.500.000)
Công ty Cổ phần Dệt Việt Thắng (ii)	677.500.000	677.500.000	-	677.500.000	677.500.000	-

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tiền gửi có kỳ hạn (iii) 3.062.057.000.000 3.060.240.000.000 2.105.443.344.907 2.105.443.344.907

- (i) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh này được xác định dựa trên giá trị niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- (ii) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh này chưa được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính do các cổ phiếu chưa được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và Tổng Công ty cũng chưa thể thu thập được thông tin để xác định giá trị hợp lý.
- (iii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng từ thời điểm báo cáo và hưởng lãi suất từ 5,1% đến 6,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 5,1% đến 6,2%/năm). Khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền 4.057.000.000 đồng tại Ngân hàng TMCP Đại Dương (nay là Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương) bị hạn chế chi trả theo Chỉ thị số 600/2015/CT-TGD ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Ngân hàng TMCP Đại Dương về việc tạm dừng cung cấp dịch vụ thanh toán cho các tổ chức kinh tế thuộc tập đoàn Dầu khí Việt Nam để tiến hành rà soát, thẩm định hồ sơ thanh toán của khách hàng. Hiện nay, Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương đã chuyển thành Ngân hàng Nhà nước sở hữu 100% vốn, theo đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng khoản tiền gửi này sẽ được giao dịch trở lại trong thời gian tới khi có quyết định từ phía Ngân hàng Nhà nước.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
(NAY LÀ TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN)
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Gunvor Singapore Pte Ltd	529.694.358.601	-
Công ty Cổ phần Dầu khí và Chất đốt Miền Bắc	124.164.578.894	124.164.578.894
Công ty Cổ Phần Đầu tư và Phát triển Xăng dầu Tiền Phong	118.524.357.430	118.524.357.430
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Quảng Đông	87.946.610.123	87.946.610.123
Công ty Cổ phần xe khách Sài Gòn	85.433.873.498	62.643.791.687
Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Lâm	77.865.356.829	77.865.356.829
Công ty TNHH MTV Dầu khí Thành phố Hồ Chí Minh	74.766.647.993	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Quốc tế Việt Nam	69.988.298.311	69.988.298.311
Công ty TNHH Đức Hạnh Hà Nam	69.620.659.200	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật Tư TKV - XN Vật tư Hòn Gai	64.983.251.441	-
Xí nghiệp Liên doanh VietsovPetro	53.228.924.446	49.111.992.849
Công ty TNHH Hoàng Hà	51.437.649.707	-
Công ty Cổ Phần Thương Mại Dầu Khí Vũ Anh	43.257.741.001	43.257.741.001
Công ty TNHH Long Sơn	42.301.614.281	-
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	41.952.201.499	44.046.751.441
Văn phòng điều hành ENI VN B.V tại Thành phố Hồ Chí Minh	39.526.300.000	-
Công ty Cổ Phần Xi Măng Xuân Thành	30.473.309.120	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	22.832.944.940	6.016.359.272
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (i)	20.971.296.710	22.383.462.290
Công ty Cổ Phần Đầu tư và Phát triển Cẩm Giàng	20.010.740.366	20.010.740.366
Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	17.303.703.250	3.740.729.999
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	15.378.191.197	8.894.060.845
Socar Trading Singapore Pte Ltd	77.928.000	467.678.491.507
BP Singapore Pte Ltd	-	883.664.666.386
Ocean Energy Pte Ltd	-	714.179.817.610
BCP Trading Pte Ltd	-	479.924.916.835
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	-	317.437.211.303
Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Phương	-	1.650.610.044
Phải thu ngắn hạn khách hàng khác	1.711.038.714.225	1.353.898.028.837
	3.412.779.251.062	4.957.028.573.859
b. Phải thu dài hạn của khách hàng		
Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại XNK Tân Đình Phong	12.839.699.605	12.839.699.605
Công ty TNHH Hương Giang	6.315.000.000	6.315.000.000
Công ty Cổ phần Itasco Lâm Đồng	3.906.103.191	3.906.103.191
Công ty Cổ phần Xăng dầu Quốc tế Việt Nam	2.607.355.480	2.607.355.480
Khách hàng khác	1.019.457.768	1.030.457.768
	26.687.616.044	26.698.616.044
c. Phải thu khách hàng các bên liên quan		
(được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 43)	247.929.676.456	233.108.795.146

(i) Đây là khoản phí ủy thác và tiền dầu thô phải thu từ Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn liên quan đến việc thực hiện các hoạt động mua, nhập khẩu ủy thác và bán hàng cho Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
(NAY LÀ TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN)
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (Điều chỉnh lại) VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Thu hộ, trả hộ tiền đầu thô xuất khẩu ủy thác	3.975.734.380.218	3.998.454.931.076
Thu hộ, trả hộ tiền đầu thô nhập khẩu ủy thác	81.785.203.892	1.002.203.605.016
Phải thu khác Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	217.299.697.501	217.299.697.501
<i>Phải thu khác Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)</i>	<i>170.283.513.359</i>	<i>170.283.513.359</i>
<i>Lợi nhuận tạm phân phối Tập đoàn Dầu khí Việt Nam</i>	<i>47.016.184.142</i>	<i>47.016.184.142</i>
Thuế tạm nộp kinh doanh hàng tạm nhập tái xuất	-	47.333.069.750
Thuế chờ hoàn	195.603.649.818	20.492.874.688
Thuế tiêu thụ đặc biệt chờ khấu trừ (ii)	25.035.055.935	3.701.347.178
Thuế xuất khẩu dầu thô thu hộ, trả hộ	-	1.628.915.702
Phải thu khác ngắn hạn	235.878.393.781	222.009.374.479
	4.731.336.381.145	5.513.123.815.390
b. Phải thu dài hạn khác		
Phải thu về chuyển nhượng dự án Petroland	36.011.730.443	36.011.730.443
Ký quỹ, ký cược dài hạn	4.821.055.360	6.424.930.360
Chi phí phân bổ tài sản dùng để hợp tác kinh doanh (iii)	590.987.225	609.649.985
Cảng cá Ba Tri - Bến Tre	4.419.423.764	-
Phải thu khác dài hạn	486.848.200	216.850.000
	46.330.044.992	43.263.160.788
c. Phải thu khác các bên liên quan		
(được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 43)	4.237.284.870.516	4.836.864.684.807
<p>(i) Phải thu khác Tập đoàn Dầu khí Việt Nam gồm khoản lỗ lũy kế đến ngày 18 tháng 5 năm 2011 - là thời điểm Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư ("PETEC" - Công ty con của Tổng Công ty) chính thức chuyển sang loại hình công ty cổ phần với số tiền là 169.785.513.359 đồng. Khoản phải thu này phát sinh từ việc xác định phần vốn nhà nước tại PETEC tại ngày 18 tháng 5 năm 2011 nhưng chưa được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt quyết toán.</p> <p>(ii) Phản ánh số thuế tiêu thụ đặc biệt của nguyên vật liệu Condensate và hàng pha chế chờ được khấu trừ của những năm trước và kỳ này.</p> <p>(iii) Phản ánh giá trị còn lại của các tài sản, vật tư dùng để thực hiện hợp tác kinh doanh với Liên hiệp Hợp tác xã thương mại Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 32/HDDKTKD ngày 08 tháng 02 năm 2002 dưới hình thức hợp tác là tài sản liên doanh đồng kiểm soát (không thành lập pháp nhân mới). Tài sản Tổng Công ty đem đi để thực hiện dự án là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tọa lạc tại 191 Quang Trung, Phường Hiệp Phú, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh với thời gian hoạt động của dự án là 30 năm. Theo thỏa thuận trong hợp đồng hợp tác liên doanh nói trên, Tổng Công ty được nhận cố định hàng tháng với số tiền là 174.554.545 đồng và Liên hiệp Hợp tác xã thương mại Thành phố Hồ Chí Minh là Công ty tổ chức điều hành, ghi sổ kế toán hoạt động kinh doanh này.</p>		

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
(NAY LÀ TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN)
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DN/HN

9. NỢ XẤU

Đối tượng	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty Cổ phần Dầu khí và Chất đốt Miền Bắc	124.164.578.894	-	124.164.578.894	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xăng dầu Tiền Phong	118.524.357.430	-	118.524.357.430	-
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Quảng Đông	87.946.610.123	-	87.946.610.123	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Lâm	77.865.356.829	-	77.865.356.829	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Quốc tế Việt Nam	69.988.298.311	-	69.988.298.311	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang	44.434.776.646	22.217.388.323	45.034.776.646	27.412.185.335
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Vũ Anh	43.257.741.001	-	43.257.741.001	-
Công ty Cổ phần Song Phát	26.371.285.621	-	26.371.285.621	-
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	25.604.952.041	-	25.604.952.041	-
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	24.542.695.858	7.362.808.757	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cẩm Giàng	20.010.740.366	-	20.010.740.366	-
Công ty TNHH MTV Công Nghiệp Tàu Thủy Cái Lân	19.576.761.700	-	19.576.761.700	-
Công ty Bắc Hải	18.928.419.538	-	18.928.419.538	-
Công ty TNHH SX & TM XNK Tân Đình Phong	12.839.699.605	-	12.839.699.605	-
Công ty TNHH TMDV Dầu khí Anh Thủy	12.335.735.875	3.832.145.046	12.335.735.875	12.335.735.875
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	9.813.340.562	-	9.813.340.562	-
Công ty Cổ phần TMHD Nam Sông Hậu	8.850.308.852	-	9.777.137.252	-
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Dầu khí Ninh Bình	8.906.024.795	-	8.906.024.795	-
Khách hàng nợ Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	7.839.154.020	-	7.839.154.020	-
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Dịch vụ 1932	6.875.172.043	-	6.875.172.043	-
Công ty TNHH Hướng Giang	6.315.000.000	6.315.000.000	6.315.000.000	6.315.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Ngọc Tâm	-	-	4.879.798.429	-
Công ty Cổ phần Vận tải Thành Phát	4.270.513.122	-	4.270.513.122	-
Công ty Cổ phần Itasco Lâm Đồng	3.906.103.191	-	3.906.103.191	307.303.191
Công ty Cổ phần Thương mại Phương Hoàng	3.287.903.374	-	3.287.903.374	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Hồng Việt	3.145.082.500	-	3.145.082.500	-
Công ty Cổ phần Trung Nam	2.516.000.000	-	2.516.000.000	-
Công ty TNHH TM&DV Hưng Nghiệp	2.255.318.300	836.000.000	2.255.318.300	-
Ông Đỗ Văn Trực	-	-	2.066.082.640	-
Công ty Cổ phần Lạc Hóa Dầu Nam Việt	-	-	1.691.470.442	-
Ban Quản Lý Dự án NMLD Dung Quất	1.362.230.984	-	1.362.230.984	-
Tổng Công ty Đầu tư Xây dựng và Thương mại Anh Phát - Công ty Cổ phần	805.204.346	805.204.346	1.805.204.346	1.805.204.346
Công ty Bất động sản Dầu khí Hà Nội	-	-	1.721.164.000	-
Khách hàng khác	145.460.238.391	28.797.934.947	109.405.799.258	17.746.211.434
	941.999.604.318	70.166.481.419	894.287.813.238	65.921.640.181

Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu. Theo đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu như sau:

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
(NAY LÀ TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN)
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

- Dựa trên giá trị sổ sách trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập đối với những khoản phải thu không có tài sản đảm bảo.

- Đối với các khoản công nợ phải thu có giá trị tài sản đảm bảo lớn hơn giá trị phải thu, giá trị có thể thu hồi xác định bằng giá gốc của khoản phải thu.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	98.185.556.082	-	719.744.322.277	-
Nguyên liệu, vật liệu	270.182.969.763	-	317.412.695.744	-
Công cụ, dụng cụ	13.895.331.591	-	10.374.488.171	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.320.514.474	-	-	-
Thành phẩm tồn kho	84.749.760.891	-	146.812.707.981	-
Hàng hóa	2.215.810.495.578	(88.276.055)	1.905.508.960.326	(88.276.055)
Hàng gửi đi bán	40.912.434	-	2.207.881.859	-
Cộng	2.684.185.540.813	(88.276.055)	3.102.061.056.358	(88.276.055)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	(Điều chỉnh lại) VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định	7.114.224.193	2.499.633.439
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.486.050.390	3.307.480.111
Các khoản trả trước ngắn hạn khác	41.370.791.971	31.603.673.909
	49.971.066.554	37.410.787.459
b) Dài hạn		
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	309.463.634.689	301.995.832.551
Giá trị lợi thế vị trí địa lý (i)	259.716.069.107	277.635.889.550
Chi phí trả trước đánh giá lại cổ phần hóa (ii)	173.446.420.219	173.446.420.219
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	19.043.605.630	8.721.020.485
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng chờ phân bổ	45.605.652.686	48.742.577.013
Trả trước dài hạn khác	101.224.168.936	105.908.953.560
	908.499.551.267	916.450.693.378

(i) Bao gồm phần giá trị thương hiệu và giá trị lợi thế vị trí địa lý đối với đất thuê trả tiền hàng năm ghi nhận vào giá trị Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP ("PETEC"- một công ty con của Tổng Công ty) khi cổ phần hóa ngày 18 tháng 5 năm 2011 với số tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 223.554.289.073 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 227.927.633.878 đồng).

(ii) Phản ánh chênh lệch đánh giá tăng chi phí trả trước dài hạn theo giá trị đánh giá lại được phê duyệt khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

12. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là phần thuế giá trị gia tăng đầu vào mà Tổng Công ty chưa thực hiện khấu trừ. Việc khấu trừ khoản thuế này trong kỳ tiếp theo sẽ phụ thuộc vào việc kê khai của Tổng Công ty và sự kiểm tra, phê duyệt của cơ quan thuế địa phương.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số thực nộp/khấu trừ trong năm VND	Số cuối năm VND
Các khoản thuế phải thu				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.227.943.117	1.227.943.117	611.924.845	611.924.845
Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.256.046.500	-	-	2.256.046.500
Thuế xuất, nhập khẩu	3.196.878.082	16.163.034	-	3.180.715.048
Thuế thu nhập doanh nghiệp	46.263.280.120	31.609.197.404	4.530.221.301	19.184.304.017
Thuế thu nhập cá nhân	137.674.446	139.279.917	345.203.599	343.598.128
Thuế nhà đất	14.366.726	752.703.520	774.141.521	35.804.727
Thuế môn bài	1.000.048	1.000.048	-	-
Các loại thuế khác	10.609.938.649	10.609.938.650	246.151.386	246.151.385
	63.707.127.688	44.356.225.690	6.507.642.652	25.858.544.650
Các khoản thuế phải trả	580.520.736.279	4.979.923.203.846	4.843.825.888.324	716.618.051.801
Thuế GTGT hàng bán nội địa	45.721.875.006	439.846.910.545	428.813.004.558	56.755.780.993
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	749.347.141.006	749.347.141.006	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	17.958.908.660	235.300.280.539	252.038.756.364	1.220.432.835
Thuế xuất, nhập khẩu	22.420.627.176	494.188.691.876	516.559.202.767	50.116.285
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.976.041.931	22.462.230.520	17.338.755.342	20.099.517.109
Thuế thu nhập cá nhân	3.830.382.022	12.117.426.245	11.718.673.316	4.229.134.951
Thuế tài nguyên	92.230.560	606.659.900	618.260.460	80.630.000
Thuế nhà đất	104.753.717	14.107.735.671	12.725.696.138	1.486.793.250
Thuế môn bài	-	641.000.000	641.000.000	-
Các loại thuế khác	475.415.917.207	3.011.305.127.544	2.854.025.398.373	632.695.646.378
Các khoản phải nộp khác	5.039.377.868	2.587.131.142	7.215.622.143	410.886.867
Các khoản phí, lệ phí	5.016.437.588	2.461.561.192	7.067.111.913	410.886.867
Phí môi trường	22.940.280	125.569.950	148.510.230	-
Tổng thuế và các khoản phải trả	585.560.114.147	4.982.510.334.988	4.851.041.510.467	717.028.938.668

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
(NAY LÀ TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN)
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

14. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ (Điều chỉnh lại)	4.056.997.725.000	1.279.760.320.923	451.318.766.700	83.048.210.814	55.747.931.704	5.926.872.955.141
Mua sắm mới	31.750.245.833	13.801.487.237	7.083.521.818	983.581.818	2.019.179	53.620.855.885
XDCB bàn giao	32.599.655.725	7.932.374.108	3.405.705.602	316.535.391	-	44.254.270.826
Tặng do hợp nhất PVOil Ninh Bình	72.967.990.727	6.805.471.333	26.395.237.892	70.950.000	50.400.000	106.290.049.952
Thanh lý, nhượng bán	(1.609.862.355)	(959.971.941)	(3.251.409.497)	-	-	(5.821.243.793)
Chuyển từ thuê tài chính	-	-	712.627.273	-	-	712.627.273
Tặng, giảm khác	2.539.219.667	(1.966.538.311)	1.774.499.502	(376.635.475)	(67.776.273)	1.902.769.110
Số dư cuối kỳ	4.195.244.974.597	1.305.373.143.349	487.438.949.290	84.042.642.548	55.732.574.610	6.127.832.284.394

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư đầu kỳ (Điều chỉnh lại)	1.879.084.585.479	952.547.553.989	278.539.987.824	66.012.270.784	39.112.852.314	3.215.297.250.390
Khấu hao trong kỳ	95.756.228.381	63.613.643.935	10.881.928.029	2.354.172.493	1.464.490.062	174.070.462.900
Tặng do hợp nhất PVOil Ninh Bình	11.386.549.490	2.327.154.952	13.537.331.481	33.110.000	-	27.284.145.923
Thanh lý, nhượng bán	(575.287.251)	(1.356.579.925)	(1.990.988.794)	-	-	(3.922.855.970)
Chuyển từ thuê tài chính	-	-	390.574.658	-	-	390.574.658
Tặng, giảm khác	(4.931.842.615)	(9.478.952.028)	7.106.427.035	118.712.237	1.806.234.678	(5.379.420.693)
Số dư cuối kỳ	1.980.720.233.484	1.007.652.820.923	308.465.260.233	68.518.265.514	42.383.577.054	3.407.740.157.208

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày cuối kỳ	2.214.524.741.113	297.720.322.426	178.973.689.057	15.524.377.034	13.348.997.556	2.720.092.127.186
Tại ngày đầu kỳ (Điều chỉnh lại)	2.177.913.139.521	327.212.766.934	172.778.778.876	17.035.940.030	16.635.079.390	2.711.575.704.751

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là khoảng 775 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: khoảng 651 tỷ đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 25 và Thuyết minh số 28, các tài sản cố định hữu hình được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 335.898.712.489 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 579.908.737.532 đồng).

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
(NAY LÀ TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN)
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	1.395.886.364
Giảm khác	(712.627.273)
Số dư cuối kỳ	683.259.091
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	795.847.257
Khấu hao trong kỳ	68.325.912
Giảm khác	(375.238.820)
Số dư cuối kỳ	488.934.349
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày cuối kỳ	194.324.742
Tại ngày đầu kỳ	600.039.107

16. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ (Điều chỉnh lại)	1.715.213.464.124	58.021.479.406	832.473.033	1.774.067.416.563
Mua sắm mới	14.018.523.782	-	-	14.018.523.782
XDCB bàn giao	-	587.620.000	-	587.620.000
Tăng do hợp nhất PVOil Ninh Bình	55.937.114.313	118.000.000	-	56.055.114.313
Tăng, giảm khác	(173.840.702)	-	-	(173.840.702)
Số dư cuối kỳ	1.784.995.261.517	58.727.099.406	832.473.033	1.844.554.833.956
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ (Điều chỉnh lại)	110.381.576.881	49.408.498.208	555.147.914	160.345.223.003
Khấu hao trong năm	13.657.220.902	2.806.923.635	81.649.998	16.545.794.535
Tăng do hợp nhất PVOil Ninh Bình	1.116.587.003	53.093.464	-	1.169.680.467
Tăng, giảm khác	(215.364.038)	(78.750.000)	-	(294.114.038)
Số dư cuối kỳ	124.940.020.748	52.189.765.307	636.797.912	177.766.583.967
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày cuối kỳ	1.660.055.240.769	6.537.334.099	195.675.121	1.666.788.249.989
Tại ngày đầu kỳ (Điều chỉnh lại)	1.604.831.887.243	8.612.981.198	277.325.119	1.613.722.193.560

Như trình bày tại Thuyết minh số 25, giá trị quyền sử dụng đất của Tổng Công ty và các công ty con với tổng giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 290.054.522.631 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 100.376.846.401 đồng) được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, chi tiết giá trị các lô đất chưa được cấp/chuyển quyền sử dụng đất sang tên Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn (PVOIL Sài Gòn - Công ty con của Tổng Công ty), chưa được gia hạn thời gian sử dụng đất phát sinh như sau:

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
(NAY LÀ TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN)
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

STT	Lô đất	Địa chỉ	Chủ sở hữu	Diện tích (m2)	Nguyên giá tại ngày 30/6/2018	Ghi chú
					VND	
1	CHXD Số 1	Tỉnh lộ 925, ấp Tân Thuận, Đông Phước A, Châu Thành, Hậu Giang	Xí nghiệp Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	2.266,30	2.712.518.900	Chứa chuyển quyền sử dụng đất sang tên PV Oil Sài Gòn
				300,00		Chứa chuyển quyền sử dụng đất sang tên PV Oil Sài Gòn
				460,20		Chứa chuyển quyền sử dụng đất sang tên PV Oil Sài Gòn
2	CHXD Số 5	Ấp Tân Bình 1, xã Long Phú, huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang	Chứa được cấp quyền sử dụng đất	300,00	1.288.865.842	Chứa được cấp quyền sử dụng đất
3	CHXH Số 40	Ấp Nàng Rền, thị trấn Phú Lộc, huyện Thạch Trị, tỉnh Sóc Trăng	Xí nghiệp Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.008,00	1.918.019.831	Chứa chuyển quyền sử dụng đất sang tên PV Oil Sài Gòn
4	CHXH Số 63	5/4, ấp 1B, Bến Lức, Long An	Ông Nguyễn Văn Chúng	200,00	1.255.644.859	Chứa chuyển quyền sở hữu sang tên PV Oil Sài Gòn
5	Lô đất Tân Nhật	Bình Chánh - TP. HCM	Ông Vương Gia Quý	2.121,30	18.879.570.000	Chứa chuyển quyền sử dụng đất sang tên PV Oil Sài Gòn, chưa sử dụng
6	Lô đất Cần Giờ	TP. HCM	Xí nghiệp Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	4.385,60	14.950.957.950	Chứa chuyển quyền sử dụng đất sang tên PV Oil Sài Gòn, chưa gia hạn quyền sử dụng đất, chưa sử dụng
7	Lô đất Ba Láng	Cần Thơ	Ông Hoàng Hải Hà	1.349,50	15.292.410.474	Chứa chuyển quyền sử dụng đất sang tên PV Oil Sài Gòn, chưa gia hạn quyền sử dụng đất, chưa sử dụng
8	Lô đất 1045	Hậu Giang	Bà Huỳnh Thanh Diệu	4.434,80	2.347.516.000	Chứa chuyển quyền sử dụng đất sang tên PV Oil Sài Gòn, chưa sử dụng
9	CHXD số 31	Tỉnh lộ 38, ấp Thảo Lạn, xã Vĩnh Thạnh, thị xã Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu		200	1.521.855.500	Chứa chuyển quyền sử dụng đất sang tên PV Oil Sài Gòn, chưa gia hạn quyền sử dụng đất
					60.167.359.356	



17. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	125.145.035.212	-	771.255.889	125.916.291.101
Tăng trong kỳ	8.956.558.287	1.000.391.463	90.840.000	10.047.789.750
Số dư cuối kỳ	134.101.593.499	1.000.391.463	862.095.889	135.964.080.851
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	15.537.640.841	-	771.255.889	16.308.896.730
Khấu hao trong kỳ	1.634.359.065	20.631.000	3.028.000	1.658.018.065
Số dư cuối kỳ	17.171.999.906	20.631.000	774.283.889	17.966.914.795
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày cuối kỳ	116.929.593.593	979.760.463	87.812.000	117.997.166.056
Tại ngày đầu kỳ	109.607.394.371	-	-	109.607.394.371

Trong kỳ, Tổng Công ty thu được từ việc cho thuê bất động sản đầu tư (toàn bộ bất động sản đầu tư được cho thuê theo hình thức thuê hoạt động) là 11.349.614.904 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: 15.967.260.689 đồng). Chi phí trực tiếp cho hoạt động kinh doanh phát sinh từ bất động sản đầu tư trong kỳ là 4.157.811.596 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: 7.781.305.748 đồng).

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 bao gồm các bất động sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê với giá trị là 1.747.664.986 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.747.664.986 đồng).

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này. s

18. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đầu tư xây dựng các cửa hàng xăng dầu	39.400.228.581	24.436.399.462
Kho cảng Xăng dầu Cái Mép - Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (i)	56.164.171.321	56.164.171.321
Kho Trung chuyển xăng dầu Hợp Thịnh - Kỳ Sơn, Hòa Bình (ii)	12.599.556.079	12.599.556.079
Mở rộng kho chứa nhà máy chế biến Condensate	7.258.066.196	7.258.066.196
Khu bồn chứa Kho xăng dầu Phú Thọ	27.208.945.074	1.397.905.630
Cải tạo tuyến ống cứng T1 - Kho xăng dầu Cù Lao Tào	6.438.947.051	-
Cải tạo, lắp đặt Hệ thống pha chế E5, bồn E100 các kho xăng dầu	22.168.962.904	-
Công trình chung cư 27 Đường số 9, Linh Xuân	-	41.215.537.483
Công trình khác	24.991.667.581	24.528.347.378
	196.230.544.787	167.599.983.549

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
(NAY LÀ TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN)
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN/HN

- (i) Thể hiện giá trị san lấp mặt bằng giai đoạn 02 của Kho cảng Xăng dầu Cái Mép - Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP ("PETEC"- một công ty con của Tổng Công ty) đã tạm dừng việc tiếp tục triển khai dự án này và đang chờ quyết định của Tập đoàn về việc tiếp tục triển khai dự án này trong thời gian tới.
- (ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ ("PV Oil Phú Thọ"- một công ty con của Tổng Công ty) đã tạm dừng việc tiếp tục triển khai dự án này theo Công văn số 7150/DVN-ĐTTM ngày 24 tháng 12 năm 2012 và chưa thực hiện điều chỉnh giá trị của công trình này theo báo cáo quyết toán vốn đầu tư đã được kiểm toán.

19. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

a. Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	832.685.355.763	911.954.574.584
(Giảm) đầu tư trong kỳ/năm	(14.984.577.527)	(45.906.488.370)
Phần (lỗ) phát sinh trong kỳ/năm	(12.181.085.069)	(363.587.840)
Cổ tức được chia trong kỳ/năm	(14.752.232.000)	(24.591.763.600)
Các khoản trích quỹ và điều chỉnh khác trong kỳ/năm	(1.637.948.826)	(22.935.500.641)
Phần (lỗ)/lãi phát sinh do thanh lý công ty liên kết trong kỳ/năm	-	14.528.121.630
	789.129.512.341	832.685.355.763

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên kết của Tổng Công ty được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng tài sản	5.310.379.630.646	6.081.025.760.474
Tổng công nợ	3.462.798.466.343	4.045.417.983.673
Tài sản thuần	1.847.581.164.303	2.035.607.776.801
Phần tài sản thuần của Tổng Công ty trong công ty liên kết	789.129.512.341	832.685.355.763

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu	5.384.098.466.586	4.429.457.802.905
(Lỗ) thuần	(48.112.114.673)	(19.797.158.536)
Phần (lỗ) thuần của Tổng Công ty trong công ty liên kết	(12.181.085.069)	(3.670.087.161)

b. Góp vốn liên doanh

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Đầu tư vào các công ty liên doanh	38.329.293.505	39.301.794.014
Phần lãi phát sinh trong kỳ/năm	1.164.763.421	5.410.477.351
Cổ tức được chia trong kỳ/năm	-	(6.486.600.000)
Các khoản trích quỹ và điều chỉnh khác trong kỳ/năm	(6.333.475.579)	103.622.140
	33.160.581.347	38.329.293.505

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM **MẪU SỐ B 09a-DN/HN**
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
(NAY LÀ TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN)
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên doanh của Tổng Công ty được trình bày như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tổng tài sản	1.806.338.006.307	1.808.307.717.354
Tổng công nợ	2.125.214.956.634	1.994.961.635.525
Tài sản thuần	(318.876.950.327)	(186.653.918.171)
Phần tài sản thuần của Tổng Công ty trong công ty liên doanh	33.160.581.347	38.329.293.505
	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Doanh thu	605.727.272.728	488.011.090.908
(Lỗ) thuần	(89.922.322.778)	(64.699.570.741)
Phần lãi thuần của Tổng Công ty trong công ty liên doanh	1.164.763.421	2.890.365.298

20. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> (Điều chỉnh lại) VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí (i)	15.126.357.240	15.126.357.240
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	7.263.016.037	7.263.016.037
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương (i)	9.753.141.763	9.753.141.763
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh (i)	10.549.395.047	10.549.395.047
Công ty Cổ phần Âu Lạc	26.482.144.914	26.482.144.914
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn	4.736.610.000	4.736.610.000
Công ty Cổ phần Vận tải Việt Tín	7.000.000.000	7.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	2.567.068.529	3.757.111.368
	83.477.733.530	84.667.776.369
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(20.802.304.971)	(17.794.597.566)
	62.675.428.559	66.873.178.803

(i) Hội đồng Thành viên Tổng Công ty đã có Nghị quyết phê duyệt chủ trương thoái vốn các công ty này. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty đang trong quá trình lên kế hoạch để thực hiện Nghị quyết của Hội đồng Thành viên.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chưa thu thập được thông tin để xác định được giá trị hợp lý của các cổ phiếu của các các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
(NAY LÀ TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN)
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

21. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	223.644.147.290
Số dư cuối kỳ	223.644.147.290
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	148.164.441.554
Khấu hao trong kỳ	11.307.200.860
Số dư cuối kỳ	159.471.642.414
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày cuối kỳ	64.172.504.876
Tại ngày đầu kỳ	75.479.705.736

22. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Điều chỉnh lại)	
	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	1.582.328.094.197	1.582.328.094.197	1.506.856.844.387	1.506.856.844.387
KAIROS OIL TRADING PTE LTD	524.370.450.119	524.370.450.119	402.548.665.497	402.548.665.497
ELICO OIL PTE LTD	194.246.260.601	194.246.260.601	-	-
HORIZON PETROLEUM LIMITED	163.672.747.504	163.672.747.504	281.946.819.518	281.946.819.518
KC AND A CORPORATION	43.047.887.204	43.047.887.204	-	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	42.943.372.968	42.943.372.968	234.388.202.446	234.388.202.446
Brunel Shell Petroleum Company Sendirian Berhad	28.828.280.928	28.828.280.928	881.354.254.308	881.354.254.308
Cty TNHH MTV Dầu khí TPHCM	20.467.280.000	20.467.280.000	-	-
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	18.419.261.780	18.419.261.780	42.518.197.486	42.518.197.486
Lukoil Asia Pacific Pte. Ltd.	-	-	-	-
Soco Vietnam Ltd	-	-	83.845.196.592	83.845.196.592
Pttep Hoang-Long Company Limited	-	-	83.845.196.592	83.845.196.592
Talisman	-	-	92.452.101.378	92.452.101.378
Petrolimex Singapore Pte Ltd	-	-	159.628.502.094	159.628.502.094
Concord Energy Pte Ltd	-	-	354.910.727.304	354.910.727.304
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	-	-	679.654.452.933	679.654.452.933
SOCAR TRADING SINGAPORE PTE LTD	-	-	759.717.322.484	759.717.322.484
Phải trả người bán khác	349.625.753.170	349.625.753.170	465.787.140.383	465.787.140.383
	2.967.949.388.471	2.967.949.388.471	6.029.453.623.402	6.029.453.623.402
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 43)	1.652.227.246.152	1.652.227.246.152	2.473.240.967.323	2.473.240.967.323

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí mua hàng trích trước	57.927.428.005	114.999.641.692
Chi phí đầu tư XDCB trích trước	8.948.728.584	8.948.728.584
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, chi phí kinh doanh	18.801.518.942	4.185.523.359
Chi phí lãi vay	8.266.414.216	5.920.848.198
Các khoản chi phí phải trả khác	82.557.585.222	21.008.524.434
	176.501.674.969	155.063.266.267

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
(NAY LÀ TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN)
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

24. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Phải trả ngắn hạn khác		
Thu hộ, trả hộ tiền đầu thô xuất khẩu ủy thác	4.504.740.257.810	5.032.918.339.166
Thu hộ, trả hộ tiền đầu nhập khẩu ủy thác	287.050.678	961.258.730.232
Thuế xuất khẩu dầu thô thu hộ, trả hộ	25.212.873.038	15.831.109.985
Hàng vay sản phẩm dầu	1.293.847.902	1.293.847.902
Phải trả, phải nộp khác	134.141.797.334	103.416.873.279
	4.665.675.826.762	6.114.718.900.564
b. Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan		
(được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 43)	2.187.028.173.629	2.628.295.243.268

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ			Số cuối kỳ
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Tăng do hợp nhất VND	Giảm VND	Giá trị VND
Vay ngắn hạn	1.629.699.151.123	1.629.699.151.123	7.998.714.615.778	129.200.000.000	7.010.626.323.404	2.746.987.443.497
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 28)	77.689.202.060	77.689.202.060	76.880.911.775	1.395.000.000	76.097.074.556	79.868.039.279
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 28)	95.763.380	95.763.380	-	-	58.399.800	37.363.580
	1.707.484.116.563	1.707.484.116.563	8.075.595.527.553	130.595.000.000	7.086.781.797.760	2.826.892.846.356

Vay ngắn hạn thể hiện các khoản vay từ các ngân hàng và các cá nhân để bổ sung vốn lưu động của Tổng Công ty và các Công ty con. Các khoản vay từ các ngân hàng có thể rút bằng Đồng Việt Nam, KIP Lào hoặc Đô la Mỹ theo từng hạn mức tín dụng ký kết với các ngân hàng. Các khoản vay từ các ngân hàng chịu lãi suất quy định theo từng lần nhận nợ, dao động từ 2,3% đến 3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: từ 3% đến 3,5%/năm) đối với Đô la Mỹ và dao động từ 4,05% đến 9,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: từ 4,5% đến 9,7%/năm) đối với Đồng Việt Nam và 6,5% đến 7%/năm đối với Kíp Lào (năm 2017: 6.5%/năm). Các khoản vay có số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 439.396.563.433 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 268.517.251.259 đồng) được đảm bảo tương ứng bằng tài sản cố định, các khoản vay còn lại được bảo đảm bằng tín chấp.

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty theo đồng tiền giải ngân như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Vay bằng VND	1.966.036.687.179	1.191.258.668.557
Vay bằng LAK	128.992.527.759	74.538.814.943
Vay bằng USD	651.958.228.559	363.901.667.623
	2.746.987.443.497	1.629.699.151.123

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
(NAY LÀ TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN)
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DN/HN

Các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Vay tín chấp	2.307.590.880.064	1.361.181.899.864
Vay có tài sản đảm bảo của Tổng Công ty	439.396.563.433	268.517.251.259
	<u>2.746.987.443.497</u>	<u>1.629.699.151.123</u>

Các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi. Các khoản vay ngắn hạn được phân loại theo lãi suất vay như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Vay theo lãi suất cố định	2.746.987.443.497	1.629.699.151.123
	<u>2.746.987.443.497</u>	<u>1.629.699.151.123</u>

26. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Quỹ dự phòng rủi ro và bồi thường thiệt hại môi trường (i)	48.421.661.127	40.647.406.914
Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	-	3.400.000.000
	<u>48.421.661.127</u>	<u>44.047.406.914</u>

(i) Ngày 20 tháng 6 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 86/2016/TT-BTC ("Thông tư 86") hướng dẫn một số nội dung về quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định tại Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật bảo vệ môi trường. Tổng Công ty đã áp dụng thông tư này và trích lập quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường với số dư lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 48.421.661.127 VND.

27. QUỸ BÌNH ỔN GIÁ

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Số dư đầu kỳ/năm	434.495.930.309	58.327.504.405
Trích quỹ trong kỳ/năm	337.936.914.000	777.688.590.000
Lãi phát sinh	1.085.417.272	1.585.366.535
Sử dụng quỹ trong kỳ/năm	(579.460.053.589)	(403.105.530.631)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>194.058.207.992</u>	<u>434.495.930.309</u>
Trong đó:		
Số dư đã chuyển tiền gửi ngân hàng	250.680.147.800	486.568.090.899
Số dư tài khoản quỹ bình ổn chưa được kết chuyển	(56.621.939.808)	(52.072.160.590)

Việc trích lập và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu được thực hiện theo các quy định của Bộ Tài chính tại các thời điểm khác nhau (như trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4 - Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu, mục "Quỹ bình ổn giá xăng dầu"). Trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện trích lập và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu theo các quy định hiện hành. Phần chênh lệch trích và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu phát sinh sẽ được thực hiện theo các hướng dẫn của Bộ Tài chính trong thời gian tiếp theo.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, số dư quỹ bình ổn đã được kết chuyển sang tài khoản tiền gửi ngân hàng theo đúng hướng dẫn của Thông tư liên tịch (Thuyết minh số 5).

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
(NAY LÀ TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN)
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

28. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Tăng do hợp nhất VND	Giảm VND	Giá trị VND
a. Các khoản vay dài hạn (i)	250.651.888.345	250.651.888.345	111.502.212.220	81.212.389.164	152.977.986.331	290.388.503.398
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 25)	77.689.202.060	77.689.202.060	76.880.911.775	1.395.000.000	76.097.074.556	79.868.039.279
Số phải trả sau 12 tháng	172.962.686.285	172.962.686.285	34.621.300.445	79.817.389.164	76.880.911.775	210.520.464.119
b. Nợ thuê tài chính dài hạn (ii)	233.601.201	233.601.201	-	-	58.399.800	175.201.401
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 25)	95.763.380	95.763.380	-	-	58.399.800	37.363.580
Số phải trả sau 12 tháng	137.837.821	137.837.821	-	-	137.837.821	137.837.821
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	173.100.524.106	173.100.524.106				210.658.301.940
Số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 25)	77.784.965.440	77.784.965.440				79.905.402.859
	250.885.489.546	250.885.489.546	111.502.212.220	81.212.389.164	153.036.386.131	290.563.704.799

Chi tiết các khoản vay và nợ dài hạn như sau:

- (i) Các khoản vay dài hạn cho mục đích tài trợ các dự án đầu tư mở rộng kho xăng dầu tại Tổng Công ty và các Công ty con. Các khoản vay dài hạn tại Tổng Công ty thể hiện tổng số tiền vay với hạn mức tín dụng tại các Ngân hàng thương mại là 604.064.098.225 đồng. Các khoản vay này được bảo đảm bằng công trình kho xăng dầu Cù Lao Tào, Cảng Cù Lao Tào, Khu bồn chứa xăng dầu Phú Thọ, Dự án mở rộng Kho cảng xăng dầu Chân Mây và toàn bộ tài sản thuộc Dự án "Xây dựng kho bồn chứa và trạm xuất xăng dầu Quảng Ngãi - Giai đoạn 1 và toàn bộ tài sản thuộc Dự án "Kho xăng dầu Nghi Sơn" và chịu lãi suất hàng năm bằng lãi suất tiết kiệm bình quân 12 tháng cộng lãi suất biên từ 1,5%/năm đến 4%/năm. Các khoản vay này dùng để tài trợ cho các Dự án xây dựng và mở rộng Kho Cù Lao Tào, Dự án xây dựng và mở rộng Cảng Cù Lao Tào, Dự án xây dựng, mở rộng Kho Đình Vũ, Dự án xây dựng Kho Quảng Ngãi, Chân Mây, Nâng cấp Công nghệ thông tin, Phú Thọ và Dự án Kho xăng dầu Nghi Sơn. Các khoản vay dài hạn tại các Công ty con chịu lãi suất từ 7,5% đến 10,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: từ 5,5% đến 10,3%/năm) đối với các khoản vay bằng Đồng Việt Nam. Các khoản vay này được bảo đảm bằng: (i) tài sản hình thành từ dự án tổng kho Vũng Áng và các tài sản cố định khác; (ii) tài sản hình thành từ dự án Kho trung chuyển tại Nam Định; (iii) tài sản của cửa hàng xăng dầu Thanh Quang; (iv) quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất Bình Thuận, (v) quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất và (vi) các tài sản cố định khác.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
(NAY LÀ TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN)
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

- (ii) Khoản nợ thuê tài chính dài hạn bao gồm Khoản nợ thuê tài chính theo Hợp đồng cho thuê tài chính số SBL010220412002 ngày 03 tháng 12 năm 2014 tại Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín. Thời hạn thanh toán là 60 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất 10% được áp dụng từ ngày nhận nợ đến hết ngày 30 tháng 4 năm 2015. Từ ngày 01 tháng 5 năm 2015, lãi suất cho thuê được điều chỉnh theo lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm 13 tháng của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín cộng phí cố định 4,5%/năm.

Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn của Tổng Công ty theo đồng tiền giải ngân như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Vay và nợ thuê tài chính bằng VND	290.563.704.799	250.885.489.546

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn của Tổng Công ty phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Vay tín chấp	175.201.401	233.601.201
Vay và nợ thuê tài chính có tài sản đảm bảo của Tổng Công ty	290.388.503.398	250.651.888.345
	<u>290.563.704.799</u>	<u>250.885.489.546</u>

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn của Tổng Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi. Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại theo lãi suất vay như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Vay và nợ thuê tài chính theo lãi suất thả nổi	290.563.704.799	250.885.489.546

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Trong vòng một năm	79.868.039.279	77.689.202.060
Trong năm thứ hai	77.772.477.872	66.876.456.640
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	87.983.082.065	74.220.459.048
Sau năm năm	44.764.904.182	31.865.770.597
	<u>290.388.503.398</u>	<u>250.651.888.345</u>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần Vay dài hạn đến hạn trả- Thuyết minh số 25)	79.868.039.279	77.689.202.060
Số phải trả sau 12 tháng	<u>210.520.464.119</u>	<u>172.962.686.285</u>

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
(NAY LÀ TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN)
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các khoản nợ thuế tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	37.363.580	95.763.380
Trong năm thứ hai	95.763.380	116.799.600
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	42.074.441	21.038.221
	175.201.401	233.601.201
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần Nợ thuế tài chính đến hạn trả - Thuyết minh số 25)	37.363.580	95.763.380
Số phải trả sau 12 tháng	137.837.821	137.837.821

29. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày kết thúc kỳ kế toán và thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	77.734.737.733	80.160.336.953
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	77.734.737.733	80.160.336.953
Kết chuyển vào kết quả kinh doanh trong kỳ	(2.425.599.220)	5.526.820.937

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
(NAY LÀ TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN)
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MÃ SỐ B 09a-DN/HN

30. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (f)	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lỗi lũy kế	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	10.884.251.000,000	(5.585.173.416)	889.777.193,444	289.834.017,560	(4.622.526.286)	14.229.593,806	(2.133.659.710,140)	5.959.092,576	9.510.779,474	1.129.693.651,984	11.079.387.919,002	5.558.840,404
Gộp vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.558.840,404	5.558.840,404	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	204.484.727,779	-	-	-	204.484.727,779	-
Trích các quỹ trong kỳ	-	-	-	19.736.333,670	-	-	(52.530.713,136)	-	-	-	(32.794.379,466)	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(25.868.802,584)	-	-	25.868.802,584	-	-
Điều chỉnh cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	(7.587.204,014)	-	(357.958,141)	26.722.097,628	-	-	(19.134.893,614)	(357.958,141)	-
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	-	-	(5.991.671,879)	-	-	-	(185.416,402)	(6.177.088,281)	-
Thay đổi do thoái vốn công ty con	-	-	-	(1.354.769,174)	-	-	(5.974.886,019)	-	-	(1.800.371,768)	(9.130.026,961)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(28.073.355,268)	(28.073.355,268)	-
Điều chuyển quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(4.600.306,213)	(4.600.306,213)	-
Khác	-	(24.068,216)	-	(690.683,346)	-	-	(21.767.560,742)	-	-	-	(22.482.312,304)	-
Tại ngày cuối kỳ	10.884.251.000,000	(5.609.241,632)	889.777.193,444	299.937.694,696	(4.622.526,286)	7.879.963,786	(2.008.594.847,214)	5.959.092,576	9.510.779,474	1.107.326.951,707	11.185.816.060,551	
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	10.884.251.000,000	(5.609.238,340)	889.777.193,444	296.625.297,432	(4.622.526,286)	7.638.598,151	(1.930.995,814,085)	5.959.092,576	11.096.803,188	1.101.696.119,425	11.255.816.525,505	57.821.662,487
Số dư đầu kỳ này (Điều chỉnh lại)	-	-	-	39.013,207	92,585	-	366.836,229	-	-	57,415,720,466	57,821,662,487	-
Thay đổi do hợp nhất thêm công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	331.193,817,625	-	-	-	331.193,817,625	-
Trích các quỹ trong kỳ	-	-	-	17.526.772,622	-	-	(56.138.170,623)	-	-	(13.424,673,222)	(52.036,071,223)	-
Phân loại lại giữa các quỹ	-	-	-	4.699,187,424	-	-	-	-	(3.508.824,510)	(1.190,362,914)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(30.185,192,194)	-	-	30,185,192,194	-	-
Điều chỉnh cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	(7.804,255,627)	-	(574,275,165)	-	-	-	-	(8,378,530,792)	-
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	-	-	531,023,393	-	-	-	574,275,165	1,105,298,558	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(32,519,848,596)	(32,519,848,596)	-
Khác	-	-	-	(1,671,889,171)	-	-	9,309,378,892	-	-	(7,452,350,156)	185,139,565	-
Số dư cuối kỳ này	10.884.251.000,000	(5.609.238,340)	889.777.193,444	309.414.125,887	(4.622.433,701)	7.595.346,379	(1.676.449.144,156)	5.959.092,576	7.587.978,678	1.135.284.072,362	11.553.187.993,129	



11/10/2018 10:50:50 AM

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
(NAY LÀ TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN)
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

- (i) Chênh lệch đánh giá lại tài sản tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 bao gồm:
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản ghi nhận do điều chỉnh theo kết quả của kiểm toán Nhà nước và đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa với giá trị 1.056.794.544.056 đồng.
 - Khoản điều chỉnh hợp nhất cho khoản chênh lệch giữa giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết phát sinh từ việc điều chỉnh giá trị doanh nghiệp theo kết quả của kiểm toán Nhà nước và đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa với giá trị vốn chủ sở hữu tại các công ty nhận đầu tư với số tiền 167.017.350.612 đồng.

31. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu	1.127.447.800.080	1.071.629.800.080
Vốn khác của chủ sở hữu	-	1.190.362.914
Thặng dư vốn cổ phần	14.241.580.248	14.241.215.851
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.763.567.987	4.189.292.825
Quỹ đầu tư phát triển	113.149.771.776	106.023.739.470
Lỗi lũy kế	(125.774.128.470)	(97.033.772.456)
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	1.455.480.741	1.455.480.741
	1.135.284.072.362	1.101.696.119.425

32. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị tính	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
- Xăng Ron 95	Lít	6.266.966	4.205.511
- Xăng Ron 92	Lít	18.843.923	17.939.540
- Xăng E5	Lít	1.212.011	2.145.914
- Dầu DO 0,05%	Lít	117.882.573	74.357.363
- Dầu FO 3,5%S	Kg	395.949	6.956.572
- Dầu FO 3,0%S	Kg	3.044.568	20.719
- Condensate Nam Côn Sơn	Lít	-	6.497
- Jet A1	kg	1.563.752	2.980.002
- Naptha	lít	-	129.694
2. Ngoại tệ các loại			
- Đô la Mỹ (USD)	USD	12.046.318	42.169.149
- Đồng Euro (EUR)	EUR	372	378
- Đô la Singapore (SGD)	SGD	282.180	293.348
- KIP Lào (KIP)	KIP	6.293.766.512	2.421.390.577
- Bath Thái (THB)	THB	382	41.330

33. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh do hoạt động của Tổng Công ty chủ yếu là hoạt động xuất nhập khẩu và kinh doanh dầu thô, xăng dầu.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty hoạt động tại khu vực nội địa và nước ngoài.

Dưới đây là phân tích doanh thu của Tổng Công ty theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ.

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Nội địa	22.412.476.444.056	18.347.683.440.847
Quốc tế	9.912.000.539.200	9.919.276.805.460
	32.324.476.983.256	28.266.960.246.307

Dưới đây là phân tích về giá trị còn lại, tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình theo khu vực địa lý, nơi đặt các tài sản đó.

	Giá trị còn lại của tài sản bộ phận		Tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND	VND	VND
Nội địa	4.256.240.379.220	4.185.922.064.869	273.939.791.686	176.747.676.379
Quốc tế	130.639.997.955	139.375.833.442	3.542.039.455	24.168.706.035
	4.386.880.377.175	4.325.297.898.311	277.481.831.141	200.916.382.414

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
(NAY LÀ TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN)
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

34. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu gộp	32.330.525.410.851	28.280.180.394.105
- Doanh thu bán hàng	32.163.796.609.204	28.109.227.285.733
- Doanh thu cung cấp dịch vụ và hoạt động khác	105.573.305.438	72.967.627.695
- Doanh thu từ ủy thác xuất khẩu dầu thô	61.155.496.209	97.985.480.677
Các khoản giảm trừ doanh thu	(6.048.427.595)	(13.220.147.798)
- Chiết khấu thương mại	(6.048.427.595)	(13.220.147.798)
	32.324.476.983.256	28.266.960.246.307
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 43)	1.197.211.948.428	702.525.212.668

35. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	30.777.231.259.450	26.996.213.340.849
Giá vốn dịch vụ cung cấp	51.189.619.831	39.079.441.218
	30.828.420.879.281	27.035.292.782.067

36. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.652.300.983.184	2.992.368.571.757
Chi phí nhân công	461.528.153.475	417.513.329.482
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	192.342.601.412	189.468.840.645
Chi phí dịch vụ mua ngoài	440.120.360.332	186.546.037.161
Chi phí khác bằng tiền	308.875.176.235	272.725.529.169
	5.055.167.274.638	4.058.622.308.214

37. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	125.547.527.054	106.109.111.457
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	5.512.623.832	13.442.486.704
Cổ tức được chia	1.306.628.000	1.972.211.450
Lãi bán hàng trả chậm	1.096.078.612	1.869.054.494
Doanh thu hoạt động tài chính khác	8.013.986.639	20.120.115.899
	141.476.844.137	143.512.980.004

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
(NAY LÀ TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN)
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

38. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	65.241.422.125	69.479.892.221
Lỗi chênh lệch tỷ giá	21.502.475.607	16.888.323.117
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	1.200.206.610	(654.595.307)
Chi phí tài chính khác	718.191.512	5.235.141.903
	88.662.295.854	90.948.761.934

39. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	296.786.602.372	274.812.617.839
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng	27.694.285.004	34.093.165.793
Chi phí vận chuyển	27.452.734.374	46.784.014.058
Chi phí dịch vụ mua ngoài	192.299.436.327	43.765.959.375
Chi phí khấu hao tài sản cố định	119.346.615.186	136.015.183.727
Các khoản dự phòng	9.987.291.112	578.772.744
Các khoản chi phí bán hàng khác	120.533.547.423	195.470.300.320
	794.100.511.798	731.520.013.856

Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

Chi phí nhân viên quản lý	146.223.589.408	129.633.302.894
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng	10.724.085.176	10.379.414.282
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.292.336.902	25.734.887.076
Các khoản dự phòng	17.871.604.626	(5.187.646.657)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.192.057.257	68.272.924.552
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	104.845.507.493	100.801.182.029
	349.149.180.862	329.634.064.176

40. (LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	-	911.958.654
Tiền bồi thường nhận được	4.305.389.935	1.628.979.949
Thu từ hoàn thuế nộp thừa các năm trước	-	10.433.564.427
Vận chuyển nhân sự các lô đầu	4.187.285.436	-
Các khoản thu nhập khác	17.144.137.240	12.757.019.327
Thu nhập khác	25.636.812.611	25.731.522.357
Chi phí thanh lý tài sản cố định	110.521.271	-
Các khoản tiền phạt	32.392.103.716	10.315.649.632
Các khoản chi phí khác	5.169.059.344	6.318.457.941
Chi phí khác	37.671.684.331	16.634.107.573
(Lỗ)/lợi nhuận khác	(12.034.871.720)	9.097.414.784

41. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	53.784.626.553	21.383.748.483
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	16.921.272	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	53.801.547.825	21.383.748.483

42. CAM KẾT VỐN

Theo kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2018 được phê duyệt ngày 27 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty đã được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phê duyệt giá trị đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản trong năm 2018 với số tiền là 342 tỷ đồng và đầu tư góp vốn ra ngoài doanh nghiệp với số tiền 46 tỷ đồng. Trong 6 tháng đầu năm 2018, Tổng Công ty đã thực hiện đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản với tổng giá trị là khoảng 68,0 tỷ đồng.

43. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trọng yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Chủ sở hữu
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Các công ty liên kết	Công ty liên kết

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
(NAY LÀ TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN)
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan:		
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu (Comeco)	629.945.742.278	511.174.967.278
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (PVTrans_Pacific)	131.020.807.301	18.878.030.245
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	103.664.160.441	-
CN Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam-Công ty điều hành dầu khí Biển Đông	60.511.559.594	-
Công ty Liên doanh Vietsovpetro	60.017.464.042	-
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	46.237.267.940	34.948.640.274
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Nam (PVGas_S)	33.262.027.270	25.977.492.723
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	30.715.691.528	10.384.684.752
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	27.797.825.469	30.297.214.435
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	19.144.317.639	13.896.855.506
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (Gas_Shipping)	11.768.788.538	3.223.171.336
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	10.408.398.113	8.966.139.360
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	6.713.625.246	9.212.637.282
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	4.527.250.373	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	3.406.009.117	5.060.764.841
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	2.488.278.678	-
Công ty Liên doanh điều hành Cừ Long	1.944.442.592	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	1.839.208.244	1.405.459.454
Công ty Cổ phần Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC_MS)	1.522.721.136	2.566.388.423
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	1.128.772.727	-
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu Khí (PVBuilding)	1.033.547.241	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	410.030.753	477.635.527
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	145.473.236	9.011.128.182
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (PVTrans)	36.873.263	896.843.959
Công ty TNHH khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV (PTSC_CGGV)	-	16.147.159.091
Các đối tượng khác	7.521.665.669	-
	1.197.211.948.428	702.525.212.668

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Mua hàng từ các bên liên quan:		
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	9.469.458.023.712	7.976.416.356.093
Công ty TNHH MTV Dầu khí Hồ Chí Minh	550.373.045.914	-
Xí nghiệp liên doanh Vietsovpetro	505.673.550.151	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	242.765.574.548	228.825.269.265
Tập đoàn dầu khí Việt Nam (PVN)	183.252.134.145	75.997.285.984
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (PVTrans)	133.612.485.027	114.100.774.341
Công ty Liên doanh điều hành Cừ Long	68.498.368.818	-
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	24.925.441.373	7.543.685.807
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	2.659.476.762	-
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (PVD_Offshore)	542.241.091	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Phương Đông Việt (PVTrans_Oil)	-	19.086.001.618
Các đối tượng khác	457.763.814	5.523.312.498
	11.182.218.105.355	8.427.492.685.606

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
(NAY LÀ TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN)
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN/HN

Thu nhập của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương, thưởng và các khoản thu nhập khác	5.811.393.672	5.654.606.127

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng		
Xí nghiệp liên doanh Vietsovpetro	53.228.924.446	49.111.992.849
Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Dương Kiên Giang	44.434.776.646	45.034.776.646
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	41.952.201.499	44.046.751.441
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (PVTrans_Pacific)	35.898.063.040	58.634.797.930
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	22.832.944.940	6.016.359.272
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	20.971.296.710	22.383.462.290
Công ty Cổ phần Vận tải sản phẩm khí quốc tế (Gas_Shipping)	5.968.035.960	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	5.472.121.204	6.054.222
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	3.514.990.718	204.126.998
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	3.492.174.655	3.059.671.945
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Phương Đông Việt (PVTrans_Oil)	3.309.041.445	638.000
Công ty TNHH Nhiên Liệu Sinh Học Phương Đông	2.160.324.960	-
Công ty Cổ phần Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC_MS)	1.905.006.389	794.427.369
Ban quản lý dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất (DQR)	1.362.230.984	1.362.230.984
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	1.166.446.550	942.619.920
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	176.655.860	12.129.600
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (PVTrans)	84.440.450	9.755.680
Công ty TNHH MTV Khoan Dầu khí nước sâu PVD (PVD_Deep_Water)	-	1.489.000.000
	247.929.676.456	233.108.795.146
Các khoản phải thu khác		
Công ty TNHH MTV Lọc hóa Dầu Bình Sơn	3.976.940.110.655	4.577.568.084.069
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	217.299.697.501	217.299.697.501
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Petechim	43.044.457.769	41.996.903.237
Các đối tượng khác	604.591	-
	4.237.284.870.516	4.836.864.684.807

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
(NAY LÀ TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN)
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Phải trả nhà cung cấp		
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	1.582.328.094.197	1.506.856.844.387
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	42.943.372.968	234.388.202.446
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	18.419.261.780	42.518.197.486
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	5.414.895.656	5.414.893.655
Ban Quản lý Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	1.954.237.323	1.954.237.323
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	-	679.654.452.933
Các đối tượng khác	1.167.384.228	2.454.139.093
	<u>1.652.227.246.152</u>	<u>2.473.240.967.323</u>
Các khoản phải trả khác		
Xí nghiệp liên doanh Vietsovpetro	1.850.492.293.104	2.532.419.416.212
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	112.787.337.134	95.858.392.865
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	223.678.783.340	17.434.191
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	69.760.051	-
	<u>2.187.028.173.629</u>	<u>2.628.295.243.268</u>
Vay Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam		
Vay ngắn hạn	2.365.860.070	2.365.860.070
Vay dài hạn	20.109.810.597	21.292.740.632
	<u>22.475.670.667</u>	<u>23.658.600.702</u>
Chi phí phải trả		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	29.001.698.787	47.921.230.383
Tổng Công ty Cổ phần vận tải Dầu khí	9.444.795.850	4.209.515.760
Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí (Petechim)	8.948.728.584	8.948.728.584
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	2.774.149.875	6.706.376.552
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	2.239.716.766	1.170.406.671
Công ty Cổ phần Công nghệ An toàn Dầu khí Việt Nam	909.090.909	818.181.818
Các đối tượng khác	990.298.603	603.478.141
	<u>54.308.479.374</u>	<u>70.377.917.909</u>

44. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi để mua sắm tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác trong kỳ không bao gồm 0 đồng (Kỳ trước: 4.487.176.125 đồng) là giá trị tài sản mua sắm trong kỳ nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu từ hoạt động đầu tư trong kỳ không bao gồm số tiền 80.815.615.275 đồng (Kỳ trước: 55.809.905.525 đồng) là giá trị phần lãi từ hoạt động đầu tư trong kỳ chưa thu được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

45. THÔNG TIN VỀ QUÁ TRÌNH CỔ PHẦN HÓA

Ngày 27 tháng 5 năm 2015, Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN") đã ban hành Quyết định số 1197/QĐ-DKVN về việc cổ phần hóa Tổng Công ty Dầu - Công ty TNHH MTV. Theo đó, thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp là ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Ngày 03 tháng 3 năm 2017, Kiểm toán Nhà nước đã có Báo cáo kiểm toán Kết quả tư vấn định giá và xử lý các vấn đề tài chính trước khi chính thức công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa tại Công ty mẹ - Tổng Công ty Dầu Việt Nam.

Ngày 10 tháng 4 năm 2017, Bộ trưởng Bộ Công thương đã ban hành Quyết định số 1220/QĐ-BCT về việc xác định giá trị Công ty mẹ - Tổng Công ty Dầu Việt Nam (trực thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam) để cổ phần hóa.

Ngày 08 tháng 12 năm 2017, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1979/QĐ-Ttg về việc phê duyệt phương án Cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Dầu Việt Nam (trực thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam). Theo đó, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 10.342.295.000.000 đồng.

Ngày 25 tháng 01 năm 2018, Tổng Công ty tổ chức phiên bán đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng (IPO) với tổng số lượng cổ phần chào bán là 200.445.036 cổ phần. Ngày giao dịch đầu tiên của số cổ phần nêu trên trên thị trường UPCoM là ngày 07 tháng 3 năm 2018.

Ngày 08 tháng 3 năm 2018, Tổng Công ty đã gửi Công văn số 1755/DVN-TCKT đến Bộ Tài chính xin hướng dẫn xử lý vướng mắc về hạch toán kế toán trong quá trình cổ phần hóa PVOIL với nội dung sau:

- a) Hướng dẫn cụ thể thời điểm điều chỉnh số liệu sổ sách kế toán theo giá trị doanh nghiệp đã được công bố. Cụ thể trong trường hợp của PVOIL, quyết định công bố giá trị doanh nghiệp trong năm 2017 thì PVOIL sẽ điều chỉnh sổ sách cho kỳ báo cáo tài chính năm 2017 hay sẽ thực hiện điều chỉnh trong năm 2018 trước thời điểm PV Oil chính thức chuyển thành công ty cổ phần.
- b) Hướng dẫn cụ thể việc hạch toán đối với các khoản doanh nghiệp đã hoàn nhập dự phòng của các khoản phải thu khó đòi đã thu được, hàng tồn kho đã bán được, khoản đầu tư đã thu hồi trong các năm giữa thời điểm định giá và thời điểm có công bố giá trị doanh nghiệp (trong trường hợp cụ thể của PVOIL là năm 2016).
- c) Hướng dẫn cụ thể việc trích lập dự phòng các khoản đầu tư đã được đánh giá tăng tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (năm 2015). Sau thời điểm này, các khoản đầu tư này đã giảm so với giá trị đầu tư đã được đánh giá lại, như vậy PVOIL có được trích dự phòng giảm giá phần giá trị đầu tư tăng thêm do đánh giá lại hay không.

Ngày 18 tháng 5 năm 2018, Bộ Tài chính đã có Công văn số 5797/BTC-TCDN hướng dẫn xử lý vướng mắc về hạch toán kế toán trong quá trình cổ phần hóa PVOil. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định điều chỉnh lại số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 liên quan đến xử lý tài chính khi có quyết định công bố giá trị doanh nghiệp của Công ty mẹ - Tổng Công ty.

Ngày 30 tháng 7 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông lần thứ nhất của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty cổ phần đã được diễn ra và thông qua một số nội dung tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 7 năm 2018.

Ngày 01 tháng 8 năm 2018, Tổng Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký công ty cổ phần và chính thức chuyển đổi mô hình hoạt động sang công ty cổ phần kể từ thời điểm này.

Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty đang trong quá trình thực hiện các thủ tục bàn giao, quyết toán vốn Nhà nước khi chuyển đổi từ công ty Nhà nước sang công ty cổ phần.

46. SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ

Ngày 30 tháng 7 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông lần thứ nhất của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty cổ phần đã được diễn ra và thông qua một số nội dung tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 7 năm 2018.

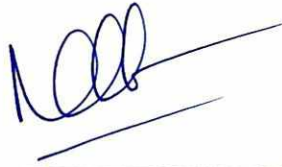
Ngày 01 tháng 8 năm 2018, Tổng Công ty đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký công ty cổ phần và chính thức chuyển đổi mô hình hoạt động sang công ty cổ phần kể từ thời điểm này.

47. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và các thuyết minh tương ứng là số liệu đã được điều chỉnh theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước và đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 4).



Phùng Tố Vân
Người lập biểu



Nguyễn Đăng Trình
Kế toán trưởng



Cao Hoài Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 07 tháng 8 năm 2018

